TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2021
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 961/2020/TLST–HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp: "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 16/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Bà H và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào năm 1998 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02 ngày 05/01/1998. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện.

Quá trình chung sống bà H nhận thấy tính tình vợ chồng không hợp, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Hiện tại không ai quan tâm chăm sóc nhau. Do đó, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Thanh T có 02 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh ngày 04/10/1998 và Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003. Khi ly hôn, bà H cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003. Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 04/10/1998 đã đủ 18 tuổi nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Thanh T không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Chứng minh thư nhân dân mang tên Nguyễn Thị Mỹ H (bản sao); Chứng minh thư nhân dân mang tên Nguyễn Thanh P (bản photo); Sổ hộ khẩu do Nguyễn Thanh T đứng tên chủ hộ (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Bản tự khai.

** Bị đơn ông Nguyễn Thanh T*: Về hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ H vì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Cuộc sống hôn nhân của hai người đã không còn hạnh phúc, do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông T không còn tình cảm với bà H, mâu thuẫn của vợ chồng đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được. Ông T đồng ý ly hôn với bà H vì mục đích hôn nhân không đạt được, ông T không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Ông T và bà Nguyễn Thị Mỹ H có 02 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh ngày 04/10/1998 và Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003. Ông T đồng ý giao cháu Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 04/10/1998 đã đủ 18 tuổi nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Ông T có mặt tham gia hòa giải nhưng không đồng ý ký tên. Quá trình xét xử, ông T vắng mặt không có lý do, không tham gia phiên tòa. Ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

** Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà*:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 95 đến 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký tuân theo đúng quy định tại các Điều 51 và Điều 237 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn tuân theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Thanh T vi phạm nghĩa vụ có mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chung thì không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nhận thấy yêu cầu khởi kiện chủa nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu tại: Khu phố 2, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt hoặc có mặt nhưng không đồng ý ký tên. Việc vắng mặt của ông T không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Thanh T trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào năm 1998 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02 ngày 05/01/1998. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà H xác định thời gian gần đây giữa bà H và ông T đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau. Vợ chồng bà H, ông T đã không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Hiện tại, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông T thống nhất đồng ý ly hôn và giao con chung cho bà Nguyễn Thị Mỹ H nuôi dưỡng. Ông T cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng trong Biên bản lấy lời khai tại Tòa án. Tuy nhiên trong quá trình hòa giải, ông T không đồng ý ký tên vào các biên bản hòa giải, không tham gia phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn thống nhất ý kiến về nguyên nhân mâu thuẫn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho thấy ông T không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh ngày 04/10/1998 và Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003. Hiện cháu T1 đang sống cùng với mẹ, cuộc sống ổn định. Cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 04/10/1998 đã đủ 18 tuổi nên bà H và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên đơn và bị đơn cũng đồng ý để nguyên đơn tiếp tục được trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003 và bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con. Toà án ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc đồng ý để nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003 cho nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H về việc: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” với bị đơn ông Nguyễn Thanh T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 27/7/2003 cho bà Nguyễn Thị Mỹ H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Thanh T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0048367 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tiến

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thắm **Nguyễn Kim Lý** **Nguyễn Văn Tiến**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND ……..;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Thị Thanh Trúc